Nguyễn Văn Thời
Digitally signed by Nguyễn Văn Thời
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Thành phố Thái Nguyên, OU=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại TNG, T=CTTT, CN=Nguyễn Văn Thời, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD: 034058017581
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.10.30 08:45:25+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

UBND tỉnh Thái nguyên
Công ty CP ĐT & TM TNG
-----&------
Số: 945/CV/TNG-2023
"V/V công bố thông tin BCTC Riêng Q3 Năm 2023"

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------o0o-------

Thái nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi : **- Uỷ ban chứng khoán nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
2. Mã chứng khoán: **TNG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
4. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đào Đức Thanh
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Riêng quý III năm 2023

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **Công ty CP ĐT & TM TNG** -----&------ Số: 943/CV-TNG ***"V/v giải trình lợi nhuận BCTC Riêng Quý 3 năm 2023 giảm so với cùng kỳ"***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** -------o0o------- *Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2023*

Kính gửi : **- Uỷ ban chứng khoán nhà nước.**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong báo cáo tài chính Riêng Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 3/2022 : 105.259.021.582 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 3/2023 : 68.149.734.482 đồng

Chênh lệch giảm: **37.109.287.100** đồng tương ứng với tỷ lệ giảm **35,3%** so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

Quý III năm 2023 doanh thu của Công ty ghi nhận là đơn hàng xác nhận và sản xuất từ tháng 6.2023; do ảnh hưởng của tình hình thế giới một số Khách hàng lớn lượng đơn giá giảm so cùng kỳ năm 2022. Nhưng chi phí trả cho người lao động vẫn phải đảm bảo, chi phí sản xuất kinh doanh không giảm.

Do vậy lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2023 giảm so cùng kỳ 35,3%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận **:**
- *Như kính gửi*
- *Lưu VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng
Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 02083 85850508| Website: www.tng.vn

Báo cáo tài chính Riêng
Quý III Năm tài chính 2023
Mẫu số B02- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		**2,104,666,229,118**	**2,017,409,943,431**	**5,438,651,844,047**	**5,259,189,677,708**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	10		**2,104,666,229,118**	**2,017,409,943,431**	**5,438,651,844,047**	**5,259,189,677,708**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11		1,813,779,047,193	1,721,048,598,983	4,713,410,868,276	4,493,512,732,938
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	20		**290,887,181,925**	**296,361,344,448**	**725,240,975,771**	**765,676,944,770**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21		**27,718,869,370**	**32,977,862,514**	**74,405,222,773**	**68,706,031,785**
7.	**Chi phí tài chính**	22		**93,395,527,768**	**67,634,932,426**	**233,339,936,470**	**192,205,363,184**
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68,084,781,520	58,582,763,646	184,923,801,005	129,505,058,600
8.	**Chi phí bán hàng**	25		39,286,457,954	25,675,868,126	78,253,951,968	62,822,379,149
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26		100,167,017,231	103,690,155,055	272,195,602,362	284,409,922,196
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	30		**85,757,048,342**	**132,338,251,355**	**215,856,707,744**	**294,945,312,026**
11.	**Thu nhập khác**	31		334,058,714	1,940,588,048	1,854,667,562	3,865,615,709
12.	**Chi phí khác**	32		2,365,622,878	5,914,178,938	15,753,620,898	15,822,360,286
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		**-2,031,564,164**	**-3,973,590,890**	**-13,898,953,336**	**-11,956,744,577**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		**83,725,484,178**	**128,364,660,465**	**201,957,754,408**	**282,988,567,449**
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51		15,575,749,696	23,105,638,883	38,318,455,602	52,533,941,920
16.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-	(370,264,059)	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	60		**68,149,734,482**	**105,259,021,582**	**164,009,562,865**	**230,454,625,529**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70		**600**	**1,001**	**1,445**	**2,192**
19.	**Cổ phiếu**	90		**113,523,002**	**105,117,758**	**113,523,002**	**105,117,758**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Hiếu	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Thu Hà	CHỦ TỊCH NGUYỄN VĂN THỜI

SĐKKD: 4600305723 - CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG * TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng
Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 02083 858508|Website: www.tng.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2,292,822,282,917**	**2,444,037,339,760**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**406,624,750,602**	**352,893,095,158**
1.	Tiền	111		168,815,640,397	102,116,032,418
2.	Các khoản tương đương tiền	112		237,809,110,205	250,777,062,740
	- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		237,809,110,205	250,777,062,740
	- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**867,983,709,607**	**554,737,850,801**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		794,778,348,457	470,752,972,903
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,436,039,330	1,208,754,202
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		59,061,083,299	85,264,093,775
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(291,761,479)	(2,487,970,079)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**839,265,756,824**	**1,279,993,895,072**
1.	Hàng tồn kho	141		853,844,764,861	1,304,464,135,386
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14,579,008,037)	(24,470,240,314)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**178,948,065,884**	**256,412,498,729**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,719,982,171	25,548,020,393
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		148,053,947,737	213,332,662,194
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,174,135,976	17,531,816,142
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3,065,262,248,639**	**2,824,335,925,674**
I	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**10,680,826,157**	**10,680,826,157**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		10,680,826,157	10,680,826,157
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**2,183,935,885,787**	**1,812,357,749,031**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		2,037,637,110,739	1,790,947,003,309
	- Nguyên giá	*222*		3,338,555,944,124	*2,962,179,867,853*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(1,300,918,833,385)	*(1,171,232,864,544)*

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	*225*	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	146,298,775,048	21,410,745,722
	- Nguyên giá	*228*	179,043,329,962	*47,422,684,488*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*	(32,744,554,914)	*(26,011,938,766)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**292,763,118,539**	**32,066,802,409**
	- Nguyên giá	*231*	295,971,083,898	*32,946,529,783*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*232*	(3,207,965,359)	*(879,727,374)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**319,987,776,301**	**684,021,623,687**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	319,987,776,301	684,021,623,687
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**140,000,000,000**	**140,000,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	140,000,000,000	140,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1,188,907,824	771,150,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,188,907,824)	(771,150,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**260**	**117,894,641,855**	**145,208,924,390**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	107,601,281,154	105,821,835,964
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	370,264,059	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	9,923,096,642	39,387,088,426
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**5,358,084,531,556**	**5,268,373,265,434**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3,644,717,565,912**	**3,640,725,237,262**
I.	**I. Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,796,745,755,514**	**2,924,215,193,039**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		611,435,222,185	659,750,563,839
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,510,495,644	32,899,377,296
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		35,291,689,310	18,085,476,944
4.	Phải trả người lao động	314		79,782,120,916	153,411,843,806
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57,327,361,832	43,112,892,698
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,402,810,469	4,379,397,073
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		20,124,341,761	14,251,737,997
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,890,286,537,177	1,961,006,518,037
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37,500,000	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59,547,676,220	37,317,385,349
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**II. Nợ dài hạn**	**330**		**847,971,810,398**	**716,510,044,223**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		62,149,463,820	1,780,588,437

7.	Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	785,822,346,578	714,729,455,786
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	-
D.	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**1,713,366,965,644**	**1,627,648,028,172**
I.	**I. Vốn chủ sở hữu**	**410**	**1,713,366,965,644**	**1,627,648,028,172**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,135,230,020,000	1,051,177,580,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*1,135,230,020,000*	*1,051,177,580,000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	40,988,785,123	40,988,785,123
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	55,419,591	55,419,591
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	270,776,332,224	212,319,038,365
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	102,265,079,441	72,801,115,397
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	164,051,329,265	250,306,089,696
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*41,766,400*	*250,306,089,696*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*164,009,562,865*	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II.	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**5,358,084,531,556**	**5,268,373,265,434**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Hiếu	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Thu Hà	CHỦ TỊCH NGUYỄN VĂN THỜI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng
Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 02083 858508| Website: www.tng.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		5,108,056,729,801	5,395,651,583,790
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,334,690,543,103)	(3,520,951,550,702)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,676,374,371,009)	(1,512,432,075,568)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(121,422,522,618)	(90,362,071,431)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22,986,036,113)	(21,058,717,118)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		366,586,745,762	523,261,985,819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(211,528,920,051)	(156,304,502,437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**107,641,082,669**	**617,804,652,353**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(46,763,610,704)	(126,397,798,654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,910,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88,690,000,000)	(440,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		103,780,628,841	140,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(417,757,824)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(30,180,739,687)**	**(426,397,798,654)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			50,056,070,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,280,483,691,593	3,908,423,364,054
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,125,015,711,678)	(3,563,553,820,744)
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35		(137,149,564,253)	(131,912,587,164)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42,047,103,200)	(70,912,293,209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(23,728,687,538)**	**192,100,732,937**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**53,731,655,444**	**383,507,586,636**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352,893,095,158	13,512,403,296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,543,688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**406,624,750,602**	**397,021,533,620**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Hiếu	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Thu Hà	CHỦ TỊCH NGUYỄN VĂN THỜI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
SĐKKD: 4600365723 CTCP TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng
Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 02083 858508| Website: www.tng.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước

3- Ngành nghề kinh doanh :

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy)
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Bán lê hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi pe)
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết: in trên lụa (bao gồm in nhiệt) trên trang phục.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Giặt là làm sạch các sản phẩm dệt vải lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (đào tạo nghề may công nghiệp, dạy ngoại ngữ)
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế
- Bán buôn đồ dùng khác cho giá đình. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ trang thiết bị y tế.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2023
Nhà xưởng và vật kiến trúc	**5 - 50**
Máy móc và thiết bị	**3-10**
Thiết bị văn phòng	**3 - 8**
Phương tiện vận tải	**6 - 10**
Tài sản khác	**4 - 10**

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sửa dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.
- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/9/2023**	**31/12/2022**
	VND	**VND**
Tiền mặt	2,497,599,132	604,444,811
Tiền gửi ngân hàng	166,318,041,265	101,511,587,607
Tiền gửi có kỳ hạn	237,809,110,205	250,777,062,740
Tiền đang chuyển		
	406,624,750,602	**352,893,095,158**

Hàng tồn kho	**30/9/2023**	**31/12/2022**
	VND	**VND**

Hàng mua đang đi trên đường	-	102,804,780,365
Nguyên liệu, vật liệu	361,823,675,889	436,925,485,022
Công cụ, dụng cụ	3,636,424,703	4,580,143,662
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	290,006,189,277	347,561,433,687
** Trong đó: Chi phí dở dang xây dựng tòa nhà TNG Village (bất động sản kinh doanh)*	*15,635,307,326*	*15,635,307,326*
Thành phẩm	198,378,474,992	412,592,292,650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(14,579,008,037)	(24,470,240,314)
	839,265,756,824	**1,279,993,895,072**

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**30/9/2023**	**31/12/2022**
	VND	**VND**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	148,053,947,737	213,332,662,194
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	148,053,947,737	**213,332,662,194**

Thuế thu nhập doanh nghiệp	**Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023**	**Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**
	VND	**VND**
Lợi nhuận trước thuế	**201,957,754,408**	**282,988,567,449**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Thu nhập chịu thuế	**201,957,754,408**	**282,988,567,449**
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	**201,957,754,408**	**282,988,567,449**
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác		
Thuế suất	5%; 8.5% và 20%	5%; 8.5% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**38,318,455,602**	**52,533,941,920**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(370,264,059)**	
Tăng do quyết toán thuế		
Chi phí cho lao động nữ		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	**37,948,191,543**	**52,533,941,920**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023**	**Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**
	VND	**VND**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**164,009,562,865**	**230,454,625,529**
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**164,009,562,865**	**230,454,625,529**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	113,523,002	105,117,758
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,445**	**2,192**
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	**Mối liên hệ**
Công ty CP TNG Land	Công ty con

Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái | Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng		
Công ty CP TNG Land	2,200,000	11,600,000
Mua hàng		
Công ty CP TNG Land	4,021,873,631	3,407,427,300
Góp vốn		
Công ty CP TNG Land		140,000,000,000
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái	417,757,824	-

Số dư chủ yếu với bên liên quan:

Nội dung	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 30/09/2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP TNG Land	2,200,000	11,600,000
Phải trả ngắn hạn người bán		
Công ty CP TNG Land	1,998,150,351	1,046,608,067
Góp vốn		
Công ty CP TNG Land	140,000,000,000	140,000,000,000
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái	1,188,907,824	771,150,000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Họ và tên -Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch HĐQT	668,936,900	732,262,500
Ông Nguyễn Đức Mạnh -Phó CT HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	798,491,600	751,059,400
Bà Lương Thị Thúy Hà -Phó CT HĐQT kiêm Phó TGĐ	424,542,000	390,457,200
Ông Trần Minh Hiếu - Phó TGĐ	435,919,500	392,481,700
Bà Đoàn Thị Thu - Phó TGĐ	417,671,300	360,388,400
Ông Lê Xuân Vĩ - Phó TGĐ	259,754,800	-
Bà Nguyễn Thị Phương - Phó TGĐ	419,797,000	449,590,100
Ông Lưu Đức Huy - Phó TGĐ	189,566,200	492,169,500
Ông Phạm Thanh Tuấn - Phó TGĐ	370,994,800	315,379,900
Bà Trần Thị Thu Hà - Kế toán trưởng	304,927,500	288,754,600
Ông Nguyễn Mạnh Linh -Thành viên HĐQT	45,000,000	45,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	45,000,000	45,000,000

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Hiếu	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Thu Hà	CHỦ TỊCH NGUYỄN VĂN THỜI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG